

Bản án số: 09/2021/DS-PT

Ngày: 30-3-2021

*V/v tranh chấp đất đai theo quy định
của pháp luật về đất đai; tranh chấp
về quyền sở hữu tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Vinh và bà Trần Thị Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Đinh Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020, về Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai; tranh chấp về quyền sở hữu tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Trọng N sinh năm 1943, địa chỉ: Số nhà 07, đường H, phố VX, phường NM, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Trọng Nh (tên gọi khác Nguyễn Đức Nh) sinh năm 1937; nơi cư trú cuối cùng: Phố V, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (đã chết ngày 10/3/2007).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nh:

+ Bà Đỗ Thị G, địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 166, phố V, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

+ Anh Nguyễn Trọng L, địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 166, phố V, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

+ Chị Nguyễn Thị O, địa chỉ: Số nhà 20, ngõ 12, đường Th, phố B, phường T, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

+ Chị Nguyễn Thị L1, địa chỉ: Số nhà 24, ngõ 166, đường L, phố V, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

+ Chị Nguyễn Thị Th, địa chỉ: Số nhà 01, ngõ 606, ngách 101, đường T, phố Tr, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Trọng H sinh năm 1948; nơi cư trú cuối cùng: Phố H, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (đã chết ngày 28/7/2016).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H:

+ Bà Đinh Thị L2, địa chỉ: Số nhà 14/89, đường N, phố H, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

+ Chị Nguyễn Thị Th1, địa chỉ: Số nhà 104, đường L, phường Đ, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà G, anh L, chị O, chị L1, chị Th, bà L2, chị Th1: Ông Nguyễn Trọng N sinh năm 1943, địa chỉ: Số nhà 07, đường H, phố VS, phường NM, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền của bà G ngày 15/3/2021, của anh L ngày 15/3/2021, của chị O ngày 16/3/2021, của chị L1 ngày 15/3/2021, của chị Th ngày 15/3/2021, của bà L2 ngày 13/3/2021, của chị Th1 ngày 18/3/2021)

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1929; địa chỉ: Số nhà 22, ngõ 144, đường L, phố T, phường Đ, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Trọng T1 sinh năm 1935; địa chỉ: Số nhà 144, đường Đ, phố Tr, phường NK, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà T, ông T1: Anh Nguyễn Trọng T2; địa chỉ: Số nhà 67, ngõ 58A, H, phường K, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền 26/12/2019).

- Bà Nguyễn Thị U sinh năm 1933, địa chỉ: Số nhà 25, ngõ 161, đường Đ, phố T, phường Đ, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà U: Chị Đinh Thị Th2, địa chỉ: Số nhà 25, ngõ 161, đường Đ, phố T, phường Đ, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền ngày 26/02/2021)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố B; địa chỉ: Số 33, đường L, phường Th, thành phố B, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố B: Bà Đinh Vũ H2 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B; địa chỉ: Ủy ban nhân dân thành phố B, số 33, đường L, phường Th, thành phố B, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/02/2021).

4. Người làm chứng: Ông Lương Văn Ch sinh năm 1939; địa chỉ: Số nhà 783, đường Ng, phố Đ, phường B, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2006, các bản tự khai, B4 bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Trọng N là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trọng Nh, ông Nguyễn Trọng H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nh, ông H trình bày:

Về nhân thân: Căn cứ vào gia phả họ Nguyễn Trọng được ghi chép từ năm 1965 đến năm 1978 hoàn chỉnh thì cụ Nguyễn Trọng S đời thứ 11 (cụ S mất năm 1940 là con cụ Nguyễn Trọng T3) có vợ là cụ Nguyễn Thị B (mất năm 1973) sinh được 04 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Trọng B1 – vợ cả chết, vợ hai là bà Trần Thị Th3. Ông B1 và bà Th3 không có con đẻ, có 01 con nuôi là ông Nguyễn Trọng T1.

2. Ông Nguyễn Trọng Th4 – vợ là bà Nguyễn Thị V1 sinh được 02 con là ông Nguyễn Trọng N và ông Nguyễn Trọng Th4.

3. Ông Nguyễn Trọng Th5 – vợ là bà Nguyễn Thị Ng không có con đẻ và có 01 con nuôi là ông Nguyễn Trọng Th6.

4. Bà Nguyễn Thị B3 – chồng là ông Phạm Bá M sinh ra Phạm Bá Ng và Phạm Thị T.

Ông Nguyễn Trọng N là con ông Nguyễn Trọng Th4, cháu đích tôn của cụ Nguyễn Trọng S và là hậu duệ đời thứ 13 ngành 2, chi 5 họ Nguyễn Trọng. Ông Nguyễn Trọng Nh là hậu duệ đời thứ 13 con ông Nguyễn Trọng S1 đời thứ 12, cháu cụ Nguyễn Trọng M đời thứ 11, chắt cụ Nguyễn Trọng T3 đời thứ 10. Ông Nguyễn Trọng H là hậu duệ đời thứ 13 con ông Nguyễn Trọng V2 đời thứ 12, cháu cụ Nguyễn Trọng Th7 đời thứ 11, chắt cụ Nguyễn Trọng T3 đời thứ 10.

Về đất đai: Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 25 lập năm 1997, địa chỉ tại phố Tr, phường NK, thành phố Ninh Bình có nguồn gốc của các cụ đời thứ 9 truyền đến đời thứ 11, 12 là đất có nhà thờ, tính từ năm 1980 theo luật cũ gọi là đất ông cha. Tổng diện tích thửa đất có nhiều thay đổi qua các thời kỳ (khi đứng tên ông B1 là 990m², còn khi đứng tên bà Th3 là 587m², không rõ lý do). Trong khuôn viên có 2 loại đất, đất phía trước và hai đầu nhà thờ là do tổ tiên để lại; đất phía sau nhà thờ khoảng 70m² - 80m² là do ông B1 mua của bà Tậu khoảng từ năm 1955 - 1959. Đất tổ tiên cùng với nhà thờ đã được truyền lại từ các đời làm trưởng lần lượt từ cụ B4 đời 9 (còn gọi là cụ Th8), cụ T3 đời 10, cụ S đời 11 và đến ông B1, tức là từ cụ tổ đến con trưởng truyền lại cho đời sau. Giấy tờ được kê khai đều mang tên con trưởng (ông B1 đứng tên từ năm 1997 trở về trước), đến ngày 11/11/1997 đất được mang tên bà Th3. Ông B1 mất năm 1991 không để lại di chúc. Bà Th3 vợ ông B1 đứng ra kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà Th3 lập di chúc phân chia diện tích đất nhà thờ cho các con riêng của mình là bà U, bà T và con nuôi của ông B1 bà Th3 là ông T1. Việc tự ý kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập di chúc phân chia đất của bà Th3 là không đúng. Đây là đất chung để thờ tự và được chuyển từ các đời con trai trưởng trông coi làm nơi thờ cúng, không phải

là đất của ông B1 bà Th3. Khi ông B1 chết, bà Th3 chỉ là người trông coi đất và 05 gian nhà thờ của ngành 2 chi 5 thay ông B1 nên không được chia cho con nuôi, con riêng. Đất sân nhà thờ, cổng vào và đất có ngôi nhà tọa lạc trên diện tích khoảng 142m².

Về ngôi nhà: Trên thửa đất hiện tại có hơn 05 gian nhà, trong đó có 03 gian nhà thờ không có ai ở. Hai bên đầu nhà làm thêm, đầu phía Đông 01 gian để thờ cụ phó Th9 (mẹ của bà Trần Thị Th3 ở sau đó là cụ Nguyễn Thị B mẹ đẻ của ông B1 ở), hơn 01 gian về phía Tây được nối luồng kéo dài thêm để ông bà B1 ở trông coi hương khói. 03 gian thờ diện tích khoảng 54m² kể cả hè, phía sau xây tường, hai đốc và phía trước là gỗ, lợp ngói vẩy và ngói tây. Đây là ngôi nhà 03 gian được làm từ đời cụ B4 đời thứ 9 cụ tổ ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng và đã qua vài lần sửa lại (do cụ B, ông B1 sửa). Hiện nay bàn thờ tổ tiên còn nhang án, ngai, bát hương thờ từ đời cụ B4, cụ T3, cụ S. Đại tự đề chữ Khánh trường thụ biểu thị sự khởi ngành (câu đối và đại tự do các cụ để lại). Ngôi nhà thờ này được xây trên đất ông cha để lại là nơi thờ cúng của dòng tộc hàng trăm năm nay. Hàng năm, giỗ tết con cháu nội ngoại về tề tựu do ông B1 chủ trì và nay là do ông N tập trung con cháu cúng giỗ các cụ.

Về di chúc của bà Th3: Khi ông T1, bà T, bà U thực hiện di chúc đã thấy sai trái gây mất đoàn kết trong N tộc. Bà Th3 chia đất từ Đông sang Tây không nói gì đến nhà thờ, các con bà lại chia từ Nam lên Bắc. Chia kiểu gì cũng xâm hại đến nhà thờ của dòng tộc ngành 2 chi 5.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu:

- Đề nghị ông T1, bà T, bà U phải trả lại nhà thờ và toàn bộ phần đất, khoảng đất của tổ tiên để lại, giữ nguyên vị trí đất và nhà thờ, lối ra vào để nội tộc quản lý làm nơi thờ cúng cho các đời tiếp theo.

- Yêu cầu bà U tháo dỡ nhà tạm đã tự ý xây sau này.

- Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 870177 mang tên bà Trần Thị Th3 do Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư cấp ngày 11/11/1997 và đưa UBND thành phố B vào làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Hủy bỏ di chúc của bà Trần Thị Th3.

Trong các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trọng T1 cùng trình bày:

Ông Nguyễn Trọng B1 và bà Trần Thị Th3 là vợ chồng. Khi lấy bà Th3, ông B1 tự nguyện đưa bà U, bà T con riêng của bà Th3 về nuôi từ lúc còn bé cho đến khi đi lấy chồng. Đồng thời năm 1942 ông B1 bà Th3 nhận ông T1 về làm con nuôi, lúc đó ông T1 mới lên 07 tuổi. Ông B1, bà Th3 đã làm tròn nhiệm vụ của người cha, người mẹ. Bà T, bà U, ông T1 cũng đã chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà khi ốm đau cũng như khi về già. Ông B1 mất năm 1991, bà Th3 mất năm 2004. Ông B1 bà Th3 có tài sản gồm:

- Nhà cổ 05 gian, 01 nhà bếp và công trình phụ xây trên thửa đất số 193, tờ bản đồ số 25 lập năm 1997. Nhà do ông B1 bà Th3 xây dựng, trong chi, ngành không có ai đóng góp gì. Đến năm 2001 do nhà xuống cấp, dột nát sắp sập nên chỉ

em ông T1 đã bỏ tiền cải tạo lại. Trong 05 gian nhà có 01 gian giữa để thờ các cụ (cụ Th8 đời thứ 9, cụ T3 đời thứ 10, cụ S đời thứ 11 và ông B1 đời thứ 12), còn 04 gian làm nơi ở của ông B1 bà Th3 và các con. Khi ông B1 còn sống, hàng năm các ngày giỗ, tết con cháu từ đời cụ Th8 vẫn về đóng góp giỗ. Sau khi ông B1 mất thì ông N, ông Nh, ông H tổ chức cúng giỗ riêng, còn anh chị em ông T1 và con cháu từ đời cụ Th8 vẫn làm giỗ.

- Đất ở mang tên ông B1. Sau khi ông B1 mất, năm 1995 bà Th3 kê khai đến năm 1997 thì các giấy tờ về quyền sử dụng đất đứng tên bà Th3. Thửa đất có diện tích 587m² (đất ở 360m², đất vườn 227m²) đã được UBND huyện Hoa Lư cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 870177 ngày 11/11/1997 cho bà Trần Thị Th3.

Về nguồn gốc thửa đất là của các cụ chia cho ông B1 một phần, phần còn lại là do ông B1 bà Th3 mua thêm (mua thêm bao nhiêu thì ông T1, bà T, bà U không rõ). Ông B1 là con trưởng cho nên lo việc thờ cúng các cụ, anh em, con cháu trong chi đến thờ cúng tại bàn thờ gia tiên ở nhà ông B1, chứ không có việc xây nhà thờ chi riêng biệt.

Năm 2004 bà Th3 mất, trước khi mất lúc còn khỏe và minh mẫn bà có lập di chúc chia diện tích đất thành 04 phần (sau khi trừ đi 2,0m chiều ngang làm lối đi chung) phần còn lại chia cho 03 người con mỗi người một phần, còn 01 phần làm nơi thờ cúng và giao cho ông T1 quản lý, hương khói.

Quan điểm của bị đơn đề nghị thực hiện nghiêm nội dung bản di chúc của bà Th3 để lại, vì bản di chúc này phù hợp với pháp luật, chuẩn mực đạo đức xã hội, phong tục tập quán, được nhà nước bảo vệ bằng pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng, anh Nguyễn Trọng T2 người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T; chị Đinh Thị Th2 người đại diện theo ủy quyền của bà U trình bày:

Ông Nguyễn Trọng T1 là con nuôi của bà Th3 ông B1. Bà T, bà U là con riêng của bà Th3. Ông T1 được ông B1 bà Th3 nhận nuôi và chăm sóc từ bé. Sau khi đi bộ đội về ông T1 được bố mẹ nuôi cưới vợ. Ông T1 sống cùng bố mẹ nuôi và chăm sóc đến khi các cụ mất. Trước khi mất bà Th3 làm bản di chúc phân chia khối tài sản chung của ông bà cho các con là ông T1, bà T, bà U, có cả phần đất để làm nhà thờ. Bản di chúc của bà Th3 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã NK ngày 27/10/2003. Ông T1 và các chị gái đã thực hiện theo đúng di chúc. Ông T1, bà T, bà U không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông N, ông H, ông Nh, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 475/UBND-TNT ngày 03/3/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Về hồ sơ quản lý đất đai được thể hiện qua các thời kỳ: Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 vị trí tại tờ số 2, thửa 269, diện tích 990m² trong đó đất ở 570m², đất vườn 420m² mang tên ông Nguyễn Trọng B1 (ông B1 là chồng bà Th3); Bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính năm 1997 vị trí tại tờ số 25, thửa 193,

diện tích 587m² trong đó: đất ở 360m², đất vườn 227m² mang tên bà Trần Thị Th3; Bản đồ địa chính năm 2006 vị trí đất ở tờ số 40, thửa 86, diện tích 590,3m² trong đó: đất ở 360m², đất vườn 230,3m² mang tên bà Trần Thị Th3; Bản đồ chỉnh lý năm 2010, vị trí đất ở tờ số 40, thửa 86, diện tích 590,3m² trong đó: đất ở 287,3m², đất vườn 303m² mang tên bà Trần Thị Th3.

Theo hồ sơ, bản đồ địa chính qua các thời kỳ vị trí đất này đều mang tên bà Th3, trong quá trình sử dụng đất gia đình bà Th3 đã được UBND huyện Hoa Lư cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 870177 ngày 11/11/1997 mang tên bà Trần Thị Th3, thửa số 193, tờ bản đồ số 25 xã NK, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là phường NK, thành phố B). Năm 2004 khi xã NK, huyện Hoa Lư được sát nhập về thị xã B (nay là thành phố B) do có sự thay đổi về địa giới hành chính theo Nghị định số 16/2004/NĐ-CP ngày 09/01/2004, việc bàn giao hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc quản lý đất đai không được bàn giao đầy đủ. Hồ sơ liên quan đến quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Hoa Lư cho bà Trần Thị Th3 không được bàn giao nên thành phố B không có tài liệu lưu trữ. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ việc trên theo quy định.

Tại Công văn số 17/CV-TNT ngày 12/6/2006 Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Hoa Lư có ý kiến: thực hiện Nghị định số 16/2004/NĐ-CP ngày 09/01/2004 về phân vạch địa giới hành chính xã NK thuộc thị xã B nên hồ sơ đất đai của xã đã được bàn giao cho thị xã B.

Tại Bản án số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 220 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100 Luật đất đai năm 2003; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xử: không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trọng N; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nh là bà Đỗ Thị G, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Trọng L và Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà Đinh Thị L2, chị Nguyễn Thị Th1;

Về việc yêu cầu:

- Bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trọng T1 phải trả lại nhà thờ và quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình cấp GCNQSDĐ số H 870177 ngày 11/11/1997 mang tên bà Trần Thị Th3, tại thửa số 193, tờ bản đồ số 25 xã NK, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là phường NK, thành phố Ninh Bình); Bản đồ địa chính năm 2006 (chỉnh lý năm 2010) vị trí đất tại tờ bản đồ số 40, thửa số 86 diện tích 590,3m² mang tên bà Trần Thị Th3.

- Hủy bỏ di chúc của bà Trần Thị Th3;

- Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 870177 mang tên bà Trần Thị Th3 do UBND huyện Hoa Lư cấp ngày 11/11/1997.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Trọng N; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nh là bà Đỗ Thị G, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Trọng L và Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà Đinh Thị L2, chị Nguyễn Thị Th1 được miễn toàn bộ án phí.

- Trả lại cho ông Nguyễn Trọng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000đ theo biên lai số 07272 ngày 22/3/2006 của Thi hành án dân sự thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình).

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 ông Nguyễn Trọng N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình với lý do:

1. Vu khống cho nguyên đơn và cả ngành 2 chi 5 tranh chấp đất nhà thờ họ và quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

2. Không bảo vệ ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng đang bị bà Th3, bà T, bà U, ông T1 và con cháu bà Th3 chiếm đoạt đất và nhà thờ của ngành 2 chi 5.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc giải quyết:

- Hủy bỏ Bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

- Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử lại bảo đảm đúng pháp luật: Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị Th3; Hủy bỏ bản di chúc của bà Trần Thị Th3 lập ngày 28/10/2003; Buộc ông T1, bà T, bà U phải trả lại toàn bộ diện tích đất của nhà thờ 588,8m² và 05 gian nhà thờ có trên đất cho ngành 2 chi 5 để ông bà, con cháu có nơi đi về cúng giỗ tổ tiên; Buộc bà U, bà Th2 phải tháo dỡ nhà tạm xây trái phép trên đất nhà thờ ngành 2 chi 5.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trọng N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

- Ông N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Trọng N đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông N được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết Đơn khởi kiện tranh chấp nhà và đất ngày 16/3/2006 của ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Trọng Nh, ông Nguyễn Trọng H là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng nhưng ghi “tranh chấp nhà thờ họ và quyền sử dụng đất” là không đúng theo mẫu ban hành bản án số 52 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Sai sót nêu trên của bản án sơ thẩm không làm thay đổi bản chất vụ án nên không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm đối với sai sót nêu trên.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Về quyền sử dụng thửa đất số 193, tờ bản đồ số 25 lập năm 1997, địa chỉ tại phố Tr, phường NK, thành phố Ninh Bình:

Nguyên đơn xác định thửa đất và nhà thờ đã được truyền lại từ các đời làm trưởng lần lượt từ cụ B4 đời 9, cụ T3 đời 10, cụ S đời 11 và đến ông B1. Đây là đất chung để thờ tự và được chuyển qua các đời con trai trưởng trông coi làm nơi thờ cúng, không phải là đất của ông B1 bà Th3.

Xác định thửa đất và ngôi nhà là của chung dòng tộc nhưng nguyên đơn không có di chúc, gia phả hay tài liệu thể hiện sự thống nhất thỏa thuận quyền sử dụng chung thửa đất của các thành viên trong dòng tộc. Ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng không đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất này và không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho dòng họ để sử dụng chung theo quy định của luật đất đai qua các thời kỳ (Điều 32 Luật đất đai năm 1987, Điều 51 Luật đất đai năm 1993 ...).

Quá trình sử dụng đất, các đương sự đều xác định vợ chồng ông B1 bà Th3 trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất từ trước năm 1945. Theo hồ sơ quản lý đất đai do UBND phường NK và UBND thành phố Ninh Bình cung cấp thì ngày 20/9/1983 ông B1 đã đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất 269 tờ bản đồ số 2 theo đúng quy định tại Điều 1, Điều 2, mục IV Quyết định số 201- CP ngày 01/07/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước. Sau đó, ông B1 được ghi tên trên bản đồ và sổ mục kê của xã NK lập năm 1986.

Theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Luật đất đai năm 1987 thì đất đai không được xác định là di sản; tuy nhiên trong luật này có quy định về chuyển

dịch quyền sử dụng đất. Theo đó, người sử dụng đất chết thì quyền sử dụng đất được chuyển cho thành viên trong hộ đang tiếp tục sử dụng đất đó. Ông B1 bà Th3 là vợ chồng cùng chung sống trên thửa đất. Khi ông B1 chết, bà Th3 tiếp tục sử dụng đất đến năm 1995 đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận ghi tên bà Th3 trên bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính xã NK lập năm 1997 (tờ bản đồ số 25, thửa 193). Trên thực tế ông B1 bà Th3 đã sử dụng thửa đất này ổn định, liên tục từ trước năm 1945 cho đến khi chết là hơn 40 năm, đã đăng ký và có tên trong bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính; trong thời gian sử dụng không có bất kỳ tranh chấp gì. Do đó, ngày 11/11/1997 UBND huyện Hoa Lư cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 193 tờ bản đồ số 25 cho bà Th3 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993.

Theo hồ sơ quản lý đất đai cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp không có chứng cứ nào có giá trị về mặt pháp lý thể hiện ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng đã đăng ký kê khai và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hay công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất tranh chấp theo luật đất đai qua các thời kỳ.

[3.2] Về quyền sở hữu ngôi nhà 05 gian:

Theo nguyên đơn, trên thửa đất hiện tại có một ngôi nhà 5 gian, trong đó 03 gian thờ được làm từ thời cụ B4 đời thứ 9 là cụ tổ ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng. Hai bên đầu nhà làm thêm, đầu phía Đông 01 gian để thờ cụ phó Th9 (mẹ của bà Trần Thị Th3 ở sau đó là cụ Nguyễn Thị B mẹ đẻ của ông B1 ở), hơn 01 gian về phía Tây được nối luống kéo dài thêm để ông bà B1 ở trông coi hương khói. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ngôi nhà là do tổ tiên từ đời thứ 9 để lại hay là do anh em con cháu trong dòng tộc đóng góp xây dựng nên.

Theo các tài liệu ông N cung cấp và do Tòa án thu thập: Bản dịch chữ viết trên thượng lương của ngôi nhà do Trung tâm ngoại ngữ Ninh Bình dịch và phiên âm ngày 18/4/2006 thể hiện: *Ngôi nhà này cất nóc vào ngày tốt tháng 11 năm Ất Dậu năm thứ nhất nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*. B4 bản làm việc ngày 25/5/2006 giữa ông Đặng Văn D người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Trọng Nh với ông Vũ Khắc Tiểu và chứng nhận ngày 17/5/2006, Bản tự khai ngày 08/6/2006 của ông Vũ Khắc Tiểu trú tại phố Phúc Lâm, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình có nội dung: *Năm 1945 tức năm Ất Dậu, ông Tiểu cùng tốp thợ có làm cho ông B1 ở xóm 2 Cam Giá một ngôi nhà bằng gỗ xoan 05 gian quay hướng Tây Nam (02 gian buồng không cột). Ông B1 là người trả tiền công thợ, còn tiền đó có nguồn gốc ở đâu, do ai đưa cho ông B1 thì ông Tiểu không rõ, sau này một nửa tiền công thợ của ông Tiểu, ông Tiểu lấy bằng gạch (ông B1 chủ nhà làm lò gạch)*.

Với các chứng cứ nêu trên đã xác định được ngôi nhà ngôi 05 gian hiện có trên thửa đất là do ông B1 đứng ra làm năm 1945, không có tài liệu chứng cứ

nào thể hiện có sự đóng góp của các thành viên trong ngành 2 chi 5 nên không thuộc quyền sở hữu chung của dòng tộc.

Ngoài ra, các đương sự còn thừa nhận tại nhà, đất tranh chấp đang thờ cụ B4 đời 9 là cụ tổ ngành 2 chi 5, cụ T3 đời 10, cụ S đời 11. Việc ông B1 là con trưởng thờ phụng tổ tiên các đời là đúng phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam. Thừa đất, ngôi nhà ông B1 ở và thờ phụng tổ tiên không thể thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của cả dòng tộc nếu không có sự thỏa thuận hoặc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

[3.3] Từ các căn cứ nhận định nêu trên, đủ cơ sở xác định thửa đất số 193, tờ bản đồ số 25 lập năm 1997, sau này là thửa số 86, tờ bản đồ số 40 chính lý năm 2010 và ngôi nhà 05 gian trên đất, địa chỉ tại phố Tr, phường NK, thành phố Ninh Bình không phải là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng. Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, khi giải quyết vụ án dân sự Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt nếu xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Tuy nhiên, ngành 2 chi 5 họ Nguyễn Trọng không có quyền sử dụng thửa đất nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Th3, hủy di chúc của bà Th3 lập năm 2003 và buộc bà U phải tháo dỡ nhà tạm trên đất để trả lại nhà, đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trọng N, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng N là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Trọng N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng N được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/3/2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà N;
- TAND TP.Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- CCTHADS TP.Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng

